

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 426/QĐ-BVĐKT ngày 23 tháng 4 năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá phê duyệt	Trong đó							
			Cộng	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương, tiền công	Chi phí quản lý	Khấu hao TSCĐ	Dự phòng rủi ro	Tích lũy để tái đầu tư phát triển dịch vụ	Thuế TNDN
1	Khám yêu cầu bác sĩ Bệnh viện Đa khoa tỉnh (không kể xét nghiệm, X-quang)	180,000	180,131	13,297	138,655	3,900	3,246	1,591	15,910	3,532
2	Khám yêu cầu chuyên gia Bệnh viện Đa khoa tỉnh (không kể xét nghiệm, X-quang)	302,000	302,362	13,557	245,752	3,900	3,849	2,671	26,706	5,929
3	Khám yêu cầu mời chuyên gia	450,000	450,395	13,033	377,626	3,900	3,246	3,978	39,781	8,831
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động/lái xe/cấp giấy phép lao động/khám sức khỏe định kỳ/Khám sức khỏe cho người đi đăng ký kết hôn với người nước ngoài(không kể xét nghiệm, X-quang)	461,000	461,653	39,164	322,566	22,058	23,961	4,077	40,775	9,052
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	757,000	757,101	46,709	569,981	22,058	29,951	6,687	66,870	14845.12
6	Giường yêu cầu khoa Phụ Sản (phòng 1 giường)	1,115,000	1,115,461	117,685	783,044	7,306	77,181	9,852	98,522	21,872

7	Giường yêu cầu khoa Phụ Sản (phòng 2 giường)	816,000	816,266	117,602	553,624	7,306	42,424	7,210	72,096	16,005
8	Giường yêu cầu khoa Phụ Sản (phòng 4 giường)	632,000	632,686	104,268	422,192	7,306	25,045	5,588	55,881	12,406
9	Giường yêu cầu khoa Nhi (phòng 2 giường)	704,000	704,679	104,112	468,568	7,306	42,412	6,224	62,240	13,817
10	Giường yêu cầu khoa Nhi (phòng 3 giường)	643,000	643,211	101,997	427,978	7,306	30,827	5,681	56,811	12,612
11	Giường yêu cầu khoa Ngoại (phòng 1 giường)	1,053,000	1,054,482	105,099	787,132	7,306	31,820	9,314	93,136	20,676
12	Giường yêu cầu khoa Ngoại (phòng 2 giường)	775,000	776,755	90,171	565,925	7,306	22,656	6,861	68,606	15,230
13	Giường yêu cầu khoa Ngoại (phòng 3 giường)	711,000	711,423	92,422	510,967	7,306	17,660	6,284	62,835	13,949
14	Giường khoa KCBYC (phòng 1 giường)	1,079,000	1,079,406	108,056	786,318	7,306	51,691	9,534	95,337	21,165
15	Giường khoa KCBYC (phòng 2 giường)	780,000	780,186	95,200	556,898	7,306	29,685	6,891	68,909	15,298
16	Giường khoa KCBYC (phòng 4 giường)	621,000	621,150	88,816	430,792	7,306	21,708	5,486	54,862	12,179
17	Giường yêu cầu khoa Nội (phòng 1 giường)	1,170,000	1,171,128	190,389	691,322	7,306	145,366	10,344	103,438	22,963
18	Giường yêu cầu khoa Nội (phòng 2 giường)	877,000	878,292	92,256	549,523	7,306	126,655	7,757	77,574	17,221

19	Giường yêu cầu khoa Nội (phòng 4 giường)	617,000	617,924	81,843	418,091	7,306	38,533	5,458	54,577	12,116
20	Giường yêu cầu khoa Ngoại Lồng ngực- Chỉnh hình - Bông (phòng 1 giường)	1,087,000	1,087,065	104,665	797,131	7,306	51,034	9,601	96,013	21,315
21	Giường yêu cầu khoa Ngoại Lồng ngực- Chỉnh hình - Bông (phòng 2 giường)	789,000	789,557	92,989	567,710	7,306	29,361	6,974	69,737	15,482
22	Giường yêu cầu khoa Ngoại Lồng ngực - Chỉnh hình - Bông (phòng 4 giường)	623,000	623,730	88,792	436,279	7,306	18,524	5,509	55,090	12,230
23	Giường yêu cầu khoa Nội Thận Tiết niệu - Lọc máu (phòng 2 giường)	875,000	876,257	92,729	551,599	7,306	122,308	7,739	77,394	17,182
24	Giường yêu cầu khoa Nội Thận Tiết niệu - Lọc máu (phòng 3 giường)	798,000	799,265	90,371	490,743	7,306	117,520	7,059	70,594	15,672
25	Giường yêu cầu Trung tâm Bệnh nhiệt đới (phòng 2 giường)	858,000	859,469	92,729	545,701	7,306	129,333	6,384	63,843	14,173
26	Giường yêu cầu Trung tâm Bệnh nhiệt đới (phòng 3 giường)	803,000	804,567	90,371	490,743	7,306	122,203	7,106	71,062	15,776
27	Giường yêu cầu Hồi sức tích cực - Chống độc (phòng 2 giường)	1,716,000	1,716,185	226,180	900,644	22,637	366,335	15,158	151,580	33,651
28	Giường yêu cầu Hồi sức cấp cứu (phòng 4 giường)	964,000	964,221	154,700	505,559	12,455	178,921	8,516	85,164	18,906